

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

48/GP-NHNN

ngày 6 tháng 11 năm 2023

Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 48/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN, sửa đổi bởi Quyết định số 37/QĐ-TTGSNH2 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 2 năm 2025, Quyết định số 649/QĐ-QLGS6 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Quyết định số 1038/QĐ-QLGS6 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2025 và có thời hạn 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0102766770

ngày 2 tháng 6 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được thay đổi nhiều lần và thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 18 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Phương
Ông Hồ Minh Tâm
Ông Nguyễn Đức Huỳnh
Ông Nguyễn Lâm Trung Anh
Ông Lưu Công Toại

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Nhật Linh
Bà Đặng Ngọc Thảo Uyên
Bà Nguyễn Thị Thuý Trang

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

**Ban Điều hành
và Kế toán trưởng**

Ông Hồ Minh Tâm
Ông Lê Hữu Sơn
Ông Nguyễn Hoài Nam
Ông Lê Hữu Toàn
Ông Đào Lê Huy
Ông Đỗ Ngọc Thịnh
Ông Hoàng Quốc Việt
Ông Đỗ Trọng Điệp
Bà Võ Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16/3/2026)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16/7/2026)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 9/6/2026)
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kinh doanh
Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hồ Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 73 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành,



Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00673-26-1



Phan Mỹ Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3064-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1

		Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
A	TÀI SẢN			
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	4	734.167.755	529.466.058
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		3.192.221.825.636	2.630.076.679.867
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	5	3.192.221.825.636	2.630.076.679.867
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	1.307.842.485.186	-
1	Chứng khoán kinh doanh		1.307.842.485.186	-
VI	Cho vay khách hàng		17.396.588.925.105	14.212.354.466.458
1	Cho vay khách hàng	7	18.221.232.697.755	14.865.301.455.239
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(824.643.772.650)	(652.946.988.781)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	696.187.184.056	286.458.798.046
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		696.187.184.056	286.458.798.046
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	4.124.087.233	4.071.291.237
4	Đầu tư dài hạn khác		14.509.062.700	14.509.062.700
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.384.975.467)	(10.437.771.463)
X	Tài sản cố định		10.224.839.616	13.719.905.066
1	Tài sản cố định hữu hình	11	5.510.795.227	7.028.784.495
a	Nguyên giá		34.645.328.178	35.536.956.678
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.134.532.951)	(28.508.172.183)
3	Tài sản cố định vô hình	12	4.714.044.389	6.691.120.571
a	Nguyên giá		83.167.611.115	83.167.611.115
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(78.453.566.726)	(76.476.490.544)
XII	Tài sản Có khác	13	613.159.146.906	494.482.944.698
1	Các khoản phải thu		164.670.704.081	146.078.850.895
2	Các khoản lãi, phí phải thu		419.007.181.138	316.452.464.136
4	Các tài sản Có khác		32.218.761.841	33.973.500.571
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.737.500.154)	(2.021.870.904)
TỔNG TÀI SẢN			23.221.082.661.493	17.641.693.551.430

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	4.760.000.000.000	6.298.320.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.290.000.000.000	2.670.000.000.000
2	Vay các TCTD khác		2.470.000.000.000	3.628.320.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	15	2.256.384.283.609	2.452.932.979.219
VI	Phát hành giấy tờ có giá	16	12.160.600.000.000	6.032.600.000.000
VII	Các khoản nợ khác	17	1.207.848.006.709	859.017.566.282
1	Các khoản lãi, phí phải trả		514.592.124.865	217.193.149.869
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		693.255.881.844	641.824.416.413
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			20.384.832.290.318	15.642.870.545.501
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn chủ sở hữu	18	2.836.250.371.175	1.998.823.005.929
1	Vốn của TCTD		911.491.550.000	911.491.550.000
a	Vốn điều lệ		911.783.310.000	911.783.310.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		(291.760.000)	(291.760.000)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		251.956.335.477	56.004.146.729
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.672.802.485.698	1.031.327.309.200
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			2.836.250.371.175	1.998.823.005.929
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			23.221.082.661.493	17.641.693.551.430

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	31(a)	3.027.338.839.939	1.676.914.767.196
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	31(b)	545.295.626.531	546.870.195.268
8	Nợ khó đòi đã xử lý	31(c)	3.447.215.099.162	1.539.296.933.741
9	Tài sản và chứng từ khác	31(d)	65.655.144.000	65.655.144.000

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập:


Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Người duyệt:


Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng


HỒ MINH TÂM
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

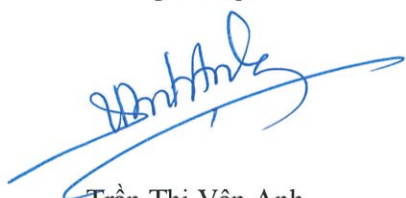
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	3.882.208.664.922	1.229.055.645.514
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(603.798.706.649)	(176.797.567.007)
I	Thu nhập lãi thuần		3.278.409.958.273	1.052.258.078.507
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.506.792.355	8.588.128.522
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(716.926.315.940)	(210.096.604.249)
II	Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	21	(712.419.523.585)	(201.508.475.727)
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		2.261.624	(6.745.906)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		2.496.553.035	543.305.376
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(141.349.927)	(74.892.592)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		31.234.574.528	32.486.266.558
6	Chi phí hoạt động khác		(10.068.759.037)	(58.520.086.695)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	22	21.165.815.491	(26.033.820.137)
VIII	Chi phí hoạt động	23	(235.680.221.858)	(182.253.303.731)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.353.833.493.053	642.924.145.790
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24	(1.298.988.282.628)	(325.246.354.709)
XI	Lợi nhuận trước thuế		1.054.845.210.425	317.677.791.081
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	25	(212.257.845.179)	(32.903.878.870)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		842.587.365.246	284.773.912.211
			(Điều chỉnh lại)	
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	9.241	3.095

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Người duyệt:



Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.779.590.438.957	1.149.987.788.216
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(306.399.731.653)	(190.559.566.352)
03	Lỗ từ hoạt động dịch vụ	(712.356.014.622)	(198.512.308.893)
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	2.357.464.732	461.666.878
05	Chi phí khác	(2.319.922.506)	(39.459.881.864)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	27.189.117.685	17.129.441.415
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(258.583.503.770)	(172.861.846.045)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(342.989.244.326)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.186.488.604.497	566.185.293.355
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(6.219.347.775.033)	(433.602.882.240)
10	(Tăng)/giảm về chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(1.717.570.871.196)	39.611.232.900
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(3.355.931.242.516)	(197.485.581.527)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(1.127.291.498.759)	(381.463.450.272)
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động khác	(18.554.162.562)	105.734.916.659
	Những thay đổi về nợ phải trả	4.595.247.051.002	1.068.592.296.076
16	Giảm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	(1.538.320.000.000)	(639.000.000.000)
17	(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(196.548.695.610)	1.217.471.628.872
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.128.000.000.000	278.700.000.000
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	203.472.030.574	212.576.055.229
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(1.356.283.962)	(1.155.388.025)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	562.387.880.466	1.201.174.707.191

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(38.033.000)	-
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(38.033.000)	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	562.349.847.466	1.201.174.707.191
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	2.630.606.145.925	1.463.256.588.109
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 28)	3.192.955.993.391	2.664.431.295.300

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Người duyệt:



Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt (trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt) (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là VietCredit General Finance Company, là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN (“Giấy phép số 142”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép số 142 là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008.

Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 6 năm 2018 (“Giấy phép số 59”). Giấy phép số 59 thay thế cho Giấy phép số 142 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Giấy phép số 59 được cấp đổi gần nhất và được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 48/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023, sửa đổi bởi Quyết định số 37/QĐ-TTGSNH2 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 2 năm 2025, Quyết định số 649/QĐ-QLGS6 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Quyết định số 1038/QĐ-QLGS6 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2025. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Hiện tại, Công ty hoạt động theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 18 tháng 12 năm 2023. Ngày 26 tháng 5 năm 2025, Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt theo Quyết định số 1038/QĐ-QLGS6 do Cục Quản lý, Giám sát Tổ chức Tín dụng ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn và cho vay tiêu dùng đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh ngoại hối, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 911.783.310.000 VND (31/12/2025: 911.783.310.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, Số 98 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (31/12/2025: một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 601 nhân viên (31/12/2025: 454 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác ngoài VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định và ít rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái, Công ty không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được tiền từ tổ chức phát hành (cơ sở thực thu).

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận và phân loại tại thời điểm mua. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Công ty không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ chưa niêm yết (là trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên trường giao dịch UPCOM; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Công ty mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Công ty không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến tối đa 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo phương pháp như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Công ty thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Công ty thực hiện việc phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn và Nợ nghi ngờ theo quy định tại điểm (a), (b) nêu trên từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Công ty phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Công ty thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Công ty tham gia cho vay hợp vốn, Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Công ty.

Công ty cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Công ty điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Công ty có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;
- Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Công ty có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm; và
- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải được coi bằng 0 (không).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản nợ sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và
- Khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(v) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý và giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Công ty được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) và Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
▪ phương tiện vận tải	8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 7 năm.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(k) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý được thể hiện theo giá trị gán nợ của các tài sản đảm bảo cộng với các chi phí hoàn thiện để đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động dự kiến trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 11 đến 15 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí sửa chữa nâng cấp văn phòng đi thuê và giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Trong đó, công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(m) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(p) **Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(k), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(r) **Các quỹ dự trữ**

Quỹ dự trữ bắt buộc của Công ty

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các Tổ chức tín dụng”) và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước (“Nghị định 135”), hàng năm, Công ty phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được dùng để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(s) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Công ty. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Công ty. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(t) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi từ các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h). Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(ii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iii) Thu nhập hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(y) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(aa) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được chia theo khu vực địa lý.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại từng thời điểm Công ty có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

(cc) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(dd) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

(ee) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND	734.167.755	529.466.058

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, Công ty được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

30/6/2026	31/12/2025
3,00%	3,00%
1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00%	0,00%

5. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	697.654.951.331	825.810.471.655
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.566.874.305	4.266.208.212
	702.221.825.636	830.076.679.867
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.490.000.000.000	1.800.000.000.000
	3.192.221.825.636	2.630.076.679.867

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	2.490.000.000.000	1.800.000.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7,70% - 17,00%	6,40% - 9,00%

6. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chứng khoán nợ		
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	1.307.842.485.186	-

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	6 tháng - 13 tháng	5,70% - 9,00%	Không phát sinh	

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.307.842.485.186	-

7. Cho vay khách hàng

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	18.221.232.697.755	14.865.301.455.239

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	15.306.852.229.298	12.853.550.077.712
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.538.020.353.268	989.437.690.356
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	691.497.876.119	414.634.848.576
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	419.856.373.109	393.584.799.904
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	265.005.865.961	214.094.038.691
	18.221.232.697.755	14.865.301.455.239

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nợ ngắn hạn	4.597.541.974.255	6.179.977.446.416
Nợ trung hạn	13.622.553.122.284	8.684.126.371.895
Nợ dài hạn	1.137.601.216	1.197.636.928
	18.221.232.697.755	14.865.301.455.239

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2026		31/12/2025	
	VND	%	VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")	1.161.539.614.317	6,37%	737.985.919.049	4,97%
<i>Công ty cổ phần khác</i>	665.328.242.701	3,65%	392.329.807.434	2,64%
<i>Công ty TNHH</i>	496.211.371.616	2,72%	345.656.111.615	2,33%
Cho vay cá nhân và đoàn thể	17.059.693.083.438	93,63%	14.127.315.536.190	95,03%
	18.221.232.697.755	100,00%	14.865.301.455.239	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2026		31/12/2025	
	VND	%	VND	%
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng, làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	16.516.096.216.459	90,64%	12.069.596.084.505	81,19%
Tài chính, bảo hiểm	460.000.000.000	2,52%	220.000.000.000	1,48%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	379.249.464.223	2,08%	360.340.303.606	2,42%
Vận tải kho bãi	254.755.627.522	1,40%	127.657.203.950	0,86%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	247.652.275.877	1,36%	150.259.683.628	1,01%
Công nghiệp chế biến	170.014.388.065	0,93%	119.100.770.340	0,80%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	65.628.022.349	0,36%	7.458.046.600	0,05%
Sản xuất vật liệu xây dựng	61.644.553.781	0,34%	44.525.610.735	0,30%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23.139.320.000	0,13%	8.226.302.000	0,06%
Thông tin và truyền thông	10.673.108.022	0,06%	5.391.953.875	0,04%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.190.366.622	0,04%	3.159.178.000	0,02%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5.045.592.000	0,03%	3.073.633.000	0,02%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.634.988.760	0,03%	1.679.450.000.000	11,30%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	3.848.306.000	0,02%	1.378.000.000	0,01%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.522.967.940	0,01%	1.276.104.000	0,01%
Giáo dục và đào tạo	2.255.845.185	0,01%	1.370.171.000	0,01%
Hoạt động dịch vụ khác	6.881.654.950	0,04%	63.038.410.000	0,42%
	18.221.232.697.755	100,00%	14.865.301.455.239	100,00%

Lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Cho vay bằng VND	8,00% - 89,00%	6,49% - 76,00%

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự phòng chung	134.671.706.638	109.884.055.776
Dự phòng cụ thể	689.972.066.012	543.062.933.005
	824.643.772.650	652.946.988.781

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	109.884.055.776	543.062.933.005	652.946.988.781
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 24)	24.787.650.862	1.274.200.631.766	1.298.988.282.628
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(1.127.291.498.759)	(1.127.291.498.759)
Số dư cuối kỳ	134.671.706.638	689.972.066.012	824.643.772.650

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	46.625.381.192	232.205.476.687	278.830.857.879
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 24)	2.188.074.560	323.058.280.149	325.246.354.709
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	(446.470.714)	(381.016.979.558)	(381.463.450.272)
Số dư cuối kỳ	48.366.985.038	174.246.777.278	222.613.762.316

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	496.187.184.056	286.458.798.046
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000.000.000	-
	<u>696.187.184.056</u>	<u>286.458.798.046</u>

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	6 năm - 10 năm	5,68% - 7,48%	7 năm - 10 năm	5,68% - 8,00%
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	9 tháng	8,70%	Không phát sinh	

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>200.000.000.000</u>	<u>-</u>

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2026				31/12/2025			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh	8,64%	8,64%	2.150.000.000	(2.150.000.000)	8,64%	8,64%	2.150.000.000	(2.150.000.000)
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	6,00%	6,00%	12.359.062.700	(8.234.975.467)	6,00%	6,00%	12.359.062.700	(8.287.771.463)
			14.509.062.700	(10.384.975.467)			14.509.062.700	(10.437.771.463)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 23(i))	10.437.771.463 (52.795.996)	8.533.515.880 899.931.750
Số dư cuối kỳ	10.384.975.467	9.433.447.630

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	9.439.480.000	24.779.122.201	35.536.956.678
Mua trong kỳ	-	-	38.033.000	38.033.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(190.041.500)	(190.041.500)
Xóa sổ	-	(669.000.000)	(70.620.000)	(739.620.000)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	8.770.480.000	24.556.493.701	34.645.328.178
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	5.403.263.822	21.786.553.884	28.508.172.183
Khấu hao trong kỳ	-	548.155.000	715.876.643	1.264.031.643
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(190.041.500)	(190.041.500)
Xóa sổ	-	(377.009.375)	(70.620.000)	(447.629.375)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	5.574.409.447	22.241.769.027	29.134.532.951
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	4.036.216.178	2.992.568.317	7.028.784.495
Số dư cuối kỳ	-	3.196.070.553	2.314.724.674	5.510.795.227

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.318.354.477	12.817.080.000	24.606.920.201	38.742.354.678
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	7.534.653.553	20.252.892.653	29.105.900.683
Khấu hao trong kỳ	-	654.847.500	776.743.435	1.431.590.935
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	8.189.501.053	21.029.636.088	30.537.491.618
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	5.282.426.447	4.354.027.548	9.636.453.995
Số dư cuối kỳ	-	4.627.578.947	3.577.284.113	8.204.863.060

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 19.514.707.178 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 19.521.316.198 VND).

12. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	78.312.778.699	4.854.832.416	83.167.611.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	71.661.893.291	4.814.597.253	76.476.490.544
Khấu hao trong kỳ	1.936.841.019	40.235.163	1.977.076.182
Số dư cuối kỳ	73.598.734.310	4.854.832.416	78.453.566.726
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.650.885.408	40.235.163	6.691.120.571
Số dư cuối kỳ	4.714.044.389	-	4.714.044.389

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	76.012.778.699	4.854.832.416	80.867.611.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	62.877.562.727	4.176.057.954	67.053.620.681
Khấu hao trong kỳ	6.045.117.490	421.135.847	6.466.253.337
Số dư cuối kỳ	68.922.680.217	4.597.193.801	73.519.874.018
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	13.135.215.972	678.774.462	13.813.990.434
Số dư cuối kỳ	7.090.098.482	257.638.615	7.347.737.097

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 69.665.681.115 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 62.977.824.627 VND).

13. Tài sản Có khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản phải thu (a)	164.670.704.081	146.078.850.895
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	419.007.181.138	316.452.464.136
Các tài sản Có khác (c)	32.218.761.841	33.973.500.571
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (d)	(2.737.500.154)	(2.021.870.904)
	613.159.146.906	494.482.944.698

(a) Các khoản phải thu

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản phải thu nội bộ		
Các khoản phải thu nhân viên	2.260.951.909	566.610.952
Các khoản phải thu bên ngoài		
Phải thu từ các kênh thanh toán của các bên đối tác	138.944.285.329	124.434.401.556
Phải thu thuế từ Ngân sách Nhà nước (<i>Thuyết minh 30</i>)	11.206.157.342	8.139.067.509
<i>Thuế GTGT đầu vào</i>	11.206.157.342	8.139.067.509
Đặt cọc thuê trụ sở	3.668.727.125	3.514.539.503
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán về cho vay		
hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Các khoản phải thu khác	7.525.997.486	8.359.646.485
	164.670.704.081	146.078.850.895

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	7.296.438.354	3.941.232.875
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	25.431.859.932	2.099.809.589
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	376.660.648.601	308.248.580.102
Phí phải thu	9.618.234.251	2.162.841.570
	419.007.181.138	316.452.464.136

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Các tài sản Có khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	19.501.556.354	23.204.936.042
Chi phí chờ phân bổ	12.717.205.487	10.768.564.529
Trong đó:		
• Công cụ, dụng cụ (ii)	1.673.693.311	1.035.132.847
• Sửa chữa văn phòng (iii)	3.741.718.228	3.471.231.160
• Chi phí bảo hành hệ thống và thiết bị (iv)	7.301.793.948	6.202.412.671
• Chi phí chờ phân bổ - khác	-	59.787.851
	32.218.761.841	33.973.500.571

- (i) Đây là các tài sản đảm bảo là tàu biển được thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng. Từ năm 2018, đối với các tàu biển đã hoàn thiện, Công ty thực hiện triển khai cho thuê tàu trần. Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tàu vào thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác, đồng thời ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí lên đà liên quan đến những tàu này vào chi phí từ hoạt động kinh doanh khác của Công ty. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty ghi nhận chi phí khấu hao cho các tàu biển là 3.703.379.688 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 3.703.379.688 VND) (Thuyết minh 22).

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tin về các tài sản gán nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gán nợ		Thuế giá trị gia tăng (b)	Giá trị gán nợ (c) = (a) + (b)	Chi phí hoàn thiện (d)	Khấu hao đã trích (e)	Giá trị ghi sổ (g) = (c) + (d) + (e)
		(a)	VND					
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851		5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(47.550.096.570)	12.724.673.681
		45.367.988.183		4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(44.049.737.628)	6.776.882.673
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	97.050.387.034		9.705.038.703	106.755.425.737	4.345.964.815	(91.599.834.198)	19.501.556.354

Thông tin về các tài sản gán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gán nợ		Thuế giá trị gia tăng (b)	Giá trị gán nợ (c) = (a) + (b)	Chi phí hoàn thiện (d)	Khấu hao đã trích (e)	Giá trị ghi sổ (g) = (c) + (d) + (e)
		(a)	(b)					
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(45.540.937.560)	14.733.832.691	
	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(42.355.516.950)	8.471.103.351	
		97.050.387.034	9.705.038.703	106.755.425.737	4.345.964.815	(87.896.454.510)	23.204.936.042	

(ii) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là công cụ, dụng cụ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	1.035.132.847	1.047.542.275
Phát sinh trong kỳ	3.725.136.406	172.253.622
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(3.086.575.942)	(551.822.664)
Số dư cuối kỳ	1.673.693.311	667.973.233

(iii) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là chi phí sửa chữa nâng cấp văn phòng đi thuê trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	3.471.231.160	6.295.780.190
Phát sinh trong kỳ	1.977.946.403	30.080.000
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.707.459.335)	(1.446.324.555)
Số dư cuối kỳ	3.741.718.228	4.879.535.635

(iv) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là chi phí bảo hành hệ thống và thiết bị trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	6.202.412.671	7.443.473.249
Phát sinh trong kỳ	14.184.127.234	16.234.518.132
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(13.084.745.957)	(18.668.202.281)
Số dư cuối kỳ	7.301.793.948	5.009.789.100

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự phòng cho khoản phải thu cho thuê tàu trần của Công ty TNHH Hàng hải An Tâm	855.000.000	657.000.000
Dự phòng cho khoản phải thu của Công ty TNHH tư nhân BPC Banking Technologies (Asia Pacific)	497.629.250	-
Dự phòng cho khoản phải thu của Công ty TNHH Gitgam	346.256.000	346.256.000
Dự phòng cho khoản phải thu của Công ty TNHH Địa Ốc Trần Thành	317.883.037	317.883.037
Dự phòng phí phải thu của Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh	150.000.000	150.000.000
Dự phòng phải thu phí bảo lãnh công ty	137.941.654	137.941.654
Dự phòng rủi ro khác	432.790.213	412.790.213
	2.737.500.154	2.021.870.904

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	2.021.870.904	15.508.925.458
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 23(i))	715.629.250	(89.000.000)
Số dư cuối kỳ	2.737.500.154	15.419.925.458

14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	2.290.000.000.000	2.670.000.000.000
Vay các TCTD khác bằng VND	2.470.000.000.000	3.628.320.000.000
	4.760.000.000.000	6.298.320.000.000

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	6,90% - 15,00%	6,00% - 9,30%
Vay các TCTD khác bằng VND	6,70% - 9,90%	6,40% - 8,75%

15. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.256.384.283.609	2.452.932.979.219

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế khác bằng VND	1.058.515.000.000	1.821.200.000.000
Tiền nhận ký quỹ bằng VND	1.197.869.283.609	631.732.979.219
	2.256.384.283.609	2.452.932.979.219

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,75% - 11,30%	4,75% - 13,00%

16. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	12.160.600.000.000	6.032.600.000.000

Lãi suất năm của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	6,80% - 11,50%	4,75% - 9,70%

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Các khoản nợ khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	514.592.124.865	217.193.149.869
Các khoản phải trả và nợ khác (b)	693.255.881.844	641.824.416.413
	1.207.848.006.709	859.017.566.282

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả lãi tiền gửi	41.266.850.526	60.848.087.661
Phải trả lãi phát hành giấy tờ có giá	404.917.099.065	109.545.492.892
Phải trả lãi tiền vay các TCTD khác	68.408.175.274	46.799.569.316
	514.592.124.865	217.193.149.869

(b) Các khoản phải trả và nợ khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản phải trả nội bộ	7.999.802.404	29.308.968.400
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả công nhân viên</i>	-	25.112.882.034
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	7.999.595.826	4.195.879.788
<i>Phải trả khác</i>	206.578	206.578
Các khoản phải trả bên ngoài	685.256.079.440	612.515.448.013
Trong đó:		
<i>Các khoản khách hàng trả trước</i>	346.616.147.027	257.556.001.384
<i>Các khoản phí dịch vụ phải trả của các kênh đối tác nền tảng</i>	137.236.870.250	80.689.227.425
<i>Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 30)</i>	98.060.471.659	227.741.666.980
<i>Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay</i> <i>tiêu dùng trực tuyến</i>	31.911.342.277	3.400.139.372
<i>Phải trả phí thu hộ qua nền tảng vi điện tử của Công ty Cổ</i> <i>phần Dịch vụ Di động Trực tuyến</i>	11.900.800.000	9.313.060.000
<i>Phải trả phí dịch vụ quảng cáo trên ứng dụng Fiza</i>	9.061.538.500	2.927.016.500
<i>Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (i)</i>	9.058.447.485	12.703.957.485
<i>Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay</i> <i>tiêu dùng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng</i>	8.973.106.074	4.575.717.751
<i>Phải trả dịch vụ lưu trữ thông tin dữ liệu</i>	8.276.177.895	2.320.450.280
<i>Phải trả phí dịch vụ truy cứu thông tin tín dụng</i>	5.570.536.421	2.189.593.761
<i>Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014</i>	978.323.000	978.323.000
<i>Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ</i>	801.880.321	677.000.421
<i>Tiền nhận đặt cọc từ cho thuê tàu trần - tàu CFC 01,02</i>	475.000.000	475.000.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	16.335.438.531	6.968.293.654
	693.255.881.844	641.824.416.413

- (i) Đây là phần vốn đầu tư hợp tác kinh doanh còn lại của các đối tác là Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà và Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh (chi tiết các tài sản hợp tác kinh doanh này được trình bày ở Thuyết minh 13(c)(i)) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước năm 2018 giữa Công ty và các đối tác này.



18. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 Lợi nhuận thuần trong kỳ Trích quỹ năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 2026 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Người quản lý các TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2025	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	911.783.310.000	(291.760.000)	1.680.744.633	46.045.936.944	8.277.465.152	1.031.327.309.200	1.998.823.005.929
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	842.587.365.246	842.587.365.246
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Người quản lý các TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2025	-	-	-	92.819.457.828	103.132.730.920	(195.952.188.748)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	911.783.310.000	(291.760.000)	1.680.744.633	138.865.394.772	111.410.196.072	1.672.802.485.698	2.836.250.371.175
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 Lợi nhuận thuần trong kỳ	911.783.310.000	(291.760.000)	1.680.744.633	46.045.936.944	8.277.465.152	(41.307.564.761)	926.188.131.968
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	284.773.912.211	284.773.912.211
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	911.783.310.000	(291.760.000)	1.680.744.633	46.045.936.944	8.277.465.152	243.466.347.450	1.210.962.044.179

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết phần vốn điều lệ của Công ty như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn điều lệ	91.178.331	911.783.310.000	91.178.331	911.783.310.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	91.178.331	91.178.331
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	91.178.331	91.178.331
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	91.178.331	91.178.331
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	49.103.864.684	19.427.364.345
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.410.629.202.683	1.081.403.303.918
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	13.715.808.187	2.824.520.549
Thu nhập từ bảo lãnh và thu khác	3.211	52.260
Phí từ hoạt động cấp thẻ tín dụng và cho vay tiêu dùng trực tuyến	408.759.786.157	125.400.404.442
	3.882.208.664.922	1.229.055.645.514

20. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí lãi tiền gửi	114.369.545.969	73.060.143.375
Chi phí lãi tiền vay	102.557.597.461	14.581.727.396
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	386.869.682.176	89.155.696.236
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.881.043	-
	603.798.706.649	176.797.567.007

21. Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ khác	4.506.792.355	8.588.128.522
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và đại lý	(2.535.906.365)	(2.129.579.758)
Dịch vụ tư vấn	(4.073.664)	(4.073.664)
Hoa hồng môi giới	(18.107.451)	(577.889.566)
Phí dịch vụ của các kênh đối tác nền tảng	(697.314.491.357)	(191.398.611.904)
Dịch vụ khác	(17.053.737.103)	(15.986.449.357)
	(716.926.315.940)	(210.096.604.249)
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(712.419.523.585)	(201.508.475.727)

22. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	27.189.117.685	17.113.151.059
Thu từ hoạt động hợp tác thu hồi nợ tài	1.064.575.870	5.936.768.013
Thu nhập khác	2.980.880.973	9.436.347.486
	31.234.574.528	32.486.266.558
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí hợp tác thu hồi nợ tài	(3.763.167.539)	(3.977.108.226)
Trong đó:		
Chi phí khấu hao (Thuyết minh 13(c))	(3.703.379.688)	(3.703.379.688)
Chi phí khác	(6.305.591.498)	(54.542.978.469)
	(10.068.759.037)	(58.520.086.695)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	21.165.815.491	(26.033.820.137)

23. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí cho nhân viên	79.759.318.536	104.177.242.058
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	71.392.665.164	32.250.767.879
Các khoản chi đóng góp theo lương	3.895.034.820	9.507.858.933
Chi phí khác cho nhân viên	4.471.618.552	62.418.615.246
Chi phí khấu hao	3.241.107.825	7.897.844.272
Chi phí hoạt động khác (i)	152.679.795.497	70.178.217.401
	235.680.221.858	182.253.303.731

(i) Chi phí hoạt động khác bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuê và các khoản phí, lệ phí	54.975.337.269	17.026.760.735
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	1.169.889.247	90.937.877
Chi phí mua sắm công cụ lao động	5.274.473.914	4.805.441.619
Chi phí bảo hiểm tài sản	34.181.246	48.121.680
Chi phí thuê văn phòng	7.738.609.361	9.456.696.031
Chi phí vật liệu văn phòng, xăng dầu	3.572.490.686	887.750.965
Chi phí bưu phí và điện thoại	41.642.845.589	17.160.257.139
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	1.797.287.793	551.858.771
Công tác phí	425.485.991	2.006.332.588
Chi phí xuất bản tài liệu, quảng cáo, tuyên truyền	27.025.115.667	9.990.620.658
Chi phí đào tạo, huấn luyện	22.980.000	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 10)	(52.795.996)	899.931.750
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 13(d))	715.629.250	(89.000.000)
Chi phí hoạt động khác	8.338.265.480	7.342.507.588
	152.679.795.497	70.178.217.401

24. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	8	24.787.650.862	2.188.074.560
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	8	1.274.200.631.766	323.058.280.149
		1.298.988.282.628	325.246.354.709

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	212.257.845.179	33.000.777.037
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(96.898.167)
	212.257.845.179	32.903.878.870

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.054.845.210.425	317.677.791.081
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	210.969.042.084	63.535.558.216
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.291.169.208	304.691.567
Thu nhập không bị tính thuế	(2.366.113)	(1.696.827)
Điều chỉnh thuế thu nhập của các năm trước theo Tờ khai quyết toán thuế	-	(96.898.167)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(30.837.775.919)
	212.257.845.179	32.903.878.870

26. Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 91.178.331 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 91.178.331 cổ phiếu), được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	842.587.365.246	284.773.912.211	284.773.912.211
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.580.000.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	842.587.365.246	282.193.912.211	284.773.912.211

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa ước tính được khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026 do chưa có quyết định trích lập quỹ từ Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông trong kỳ	91.178.331	91.178.331

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.241	3.095	3.123

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi tại NHNNVN (Thuyết minh 4)	734.167.755	529.466.058
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 5)	702.221.825.636	830.076.679.867
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá ba tháng (Thuyết minh 5)	2.490.000.000.000	1.800.000.000.000
	<u>3.192.955.993.391</u>	<u>2.630.606.145.925</u>

29. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 30 tháng 6 (người)	601	298
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	514	261
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên trong kỳ (VND)	71.392.665.164	32.250.767.879
Thu nhập bình quân/người/tháng (VND)	<u>23.149.373</u>	<u>20.594.360</u>

30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	(8.139.067.509)	55.647.692.223	(58.714.782.056)	(11.206.157.342)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	226.878.508.975	212.257.845.179	(342.989.244.326)	96.147.109.828
Các loại thuế khác	863.158.005	7.161.082.415	(6.110.878.589)	1.913.361.831
	219.602.599.471	275.066.619.817	(407.814.904.971)	86.854.314.317
<i>Trong đó:</i>				
Các khoản thuế phải thu	(8.139.067.509)			(11.206.157.342)
Các khoản thuế phải trả	227.741.666.980			98.060.471.659

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	(1.665.130.344)	17.532.027.416	(20.934.739.959)	(5.067.842.887)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.460.061.862)	32.903.878.870	-	29.443.817.008
Các loại thuế khác	494.163.237	3.411.289.518	(3.330.435.591)	575.017.164
	(4.631.028.969)	53.847.195.804	(24.265.175.550)	24.950.991.285
<i>Trong đó:</i>				
Các khoản thuế phải thu	(5.125.192.206)			(5.067.842.887)
Các khoản thuế phải trả	494.163.237			30.018.834.172

31. Các khoản mục ngoại bảng khác

(a) Cam kết cho vay không hủy ngang

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	3.027.338.839.939	1.676.914.767.196

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Lãi cho vay chưa thu được	529.284.258.665	532.923.123.977
Phí phải thu chưa thu được	16.011.367.866	13.947.071.291
	545.295.626.531	546.870.195.268

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nợ gốc của các khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.957.260.860.067	847.746.773.665
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.489.954.239.095	691.550.160.076
	3.447.215.099.162	1.539.296.933.741

(d) Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	65.655.144.000	65.655.144.000
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)

(*) Công ty không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Số dư	Tài sản/(nợ phải trả)	
		30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ đông góp vốn cổ phần			
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thông Nhất	Góp vốn đầu tư	12.359.062.700	12.359.062.700
Công ty Cổ phần MED-AID Công Minh	Góp vốn đầu tư	2.150.000.000	2.150.000.000
	Phải thu phí tư vấn, bảo lãnh	150.000.000	150.000.000
Công ty con của cổ đông lớn			
Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Xi măng Hải Phòng	Phải thu kinh doanh tàu	152.931.001	152.931.001
Công ty liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt			
Công ty Cổ phần Bạch Minh	Tiền gửi tại Công ty	(20.000.000.000)	(28.000.000.000)
	Phải trả lãi tiền gửi	(477.817.808)	(530.115.069)
	Phát hành giấy tờ có giá	(9.000.000.000)	(4.500.000.000)
	Phải trả lãi cho giấy tờ có giá phát hành	(157.413.699)	(2.108.220)
	Phải trả phí dịch vụ	-	(58.200.000)
Công ty Cổ phần Amber Fintech	Tiền gửi tại Công ty	(10.000.000.000)	(115.000.000.000)
	Phải trả lãi tiền gửi	(59.835.616)	(1.533.178.085)
	Phát hành giấy tờ có giá	-	(12.000.000.000)
	Phải trả lãi cho giấy tờ có giá phát hành	-	(59.178.082)
Công ty Cổ phần Sách điện tử Waka	Tiền gửi tại Công ty	(6.200.000.000)	(14.800.000.000)
	Phải trả lãi tiền gửi	(145.749.041)	(314.609.314)
Công ty Cổ phần Đầu tư Vega Fintech	Tiền gửi tại Công ty	(28.600.000.000)	(28.000.000.000)
	Phải trả lãi tiền gửi	(554.250.411)	(538.253.427)
	Phát hành giấy tờ có giá	(16.000.000.000)	(18.800.000.000)
	Phải trả lãi cho giấy tờ có giá phát hành	(198.953.428)	(81.380.824)
	Phải trả phí dịch vụ	-	(464.316.149)
Công ty Cổ phần Truyền thông Vega	Tiền gửi tại Công ty	-	(14.000.000.000)
	Phải trả lãi tiền gửi	-	(244.725.280)
	Phát hành giấy tờ có giá	(2.000.000.000)	-
	Phải trả lãi cho giấy tờ có giá phát hành	(35.210.959)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư VAM	Phát hành giấy tờ có giá	(4.000.000.000)	(80.000.000.000)
	Phải trả lãi cho giấy tờ có giá phát hành	(157.561.642)	(1.848.465.751)
	Phải trả phí dịch vụ	(5.597.296)	(24.289.066)
Công ty Cổ phần Trò chơi Vega	Tiền gửi tại Công ty	-	(800.000.000)
	Phải trả lãi tiền gửi	-	(18.649.863)

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Các giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao, lương và thưởng	(1.076.400.000)	(1.415.009.092)
Ban Điều hành	Tiền lương của TGD và người quản lý chủ chốt khác	(7.153.861.923)	(4.496.980.747)
Ban Kiểm soát	Thù lao	(616.000.000)	(752.690.969)
Công ty Cổ phần Bạch Minh	Chi phí lãi tiền gửi	(912.146.575)	(416.038.356)
	Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành	(157.413.699)	(80.712.329)
	Chi phí dịch vụ	(400.000.000)	-
Công ty Cổ phần Amber Fintech	Chi phí lãi tiền gửi	(2.609.171.235)	(4.686.731.507)
	Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành	-	(1.241.643.841)
Công ty Cổ phần Sách điện tử Waka	Chi phí lãi tiền gửi	(337.964.386)	(193.808.216)
	Chi phí dịch vụ	(258.347.080)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vega Fintech	Chi phí lãi tiền gửi	(952.275.069)	(34.797.946)
	Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành	(715.430.139)	(321.336.987)
	Chi phí dịch vụ	(8.404.943.799)	(3.367.418.477)
Công ty Cổ phần Truyền thông Vega	Chi phí lãi tiền gửi	(241.096.637)	(263.712.330)
	Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành	(35.210.959)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư VAM	Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành	(1.587.686.302)	(27.534.247)
	Chi phí dịch vụ	(51.826.600)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap	Chi phí dịch vụ	(52.026.208)	-
Công ty Cổ phần Trò chơi Vega	Chi phí lãi tiền gửi	(8.370.411)	(63.736.988)
	Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành	-	(104.810.959)



33. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng – góp VND	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác – góp VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – góp VND	Phát hành giấy tờ có giá VND	Các cam kết và bảo lãnh VND
Trong nước	18.221.232.697.755	3.192.955.993.391	7.016.384.283.609	2.004.029.669.242	12.160.600.000.000	3.027.338.839.939

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng – góp VND	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác – góp VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – góp VND	Phát hành giấy tờ có giá VND	Các cam kết và bảo lãnh VND
Trong nước	14.865.301.455.239	2.630.606.145.925	8.751.252.979.219	286.458.798.046	6.032.600.000.000	1.676.914.767.196

34. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Bảng dưới đây thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty, chưa tính đến bất kỳ tài sản thế chấp nào được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không phải lập dự phòng là do Công ty đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

01/01/2027
HÀ NỘI
TÀI CHÍNH

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng VND	Đã lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	734.167.755	-	-	734.167.755
Tiền gửi tại các TCTD khác	3.192.221.825.636	-	-	3.192.221.825.636
Chứng khoán kinh doanh	1.307.842.485.186	-	-	1.307.842.485.186
Cho vay khách hàng	15.272.729.330.209	34.122.899.089	2.914.380.468.457	18.221.232.697.755
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	696.187.184.056	-	-	696.187.184.056
Tài sản tài chính khác	567.473.275.814	-	2.737.500.154	570.210.775.968
	21.037.188.268.656	34.122.899.089	2.917.117.968.611	23.988.429.136.356

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng VND	Đã lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	529.466.058	-	-	529.466.058
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.630.076.679.867	-	-	2.630.076.679.867
Cho vay khách hàng	12.848.921.528.388	4.628.549.324	2.011.751.377.527	14.865.301.455.239
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	286.458.798.046	-	-	286.458.798.046
Tài sản tài chính khác	451.605.765.667	-	2.219.870.903	453.825.636.570
	16.217.592.238.026	4.628.549.324	2.013.971.248.430	18.236.192.035.780

Chi tiết về các tài sản bảo đảm Công ty nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Bất động sản	35.057.440.982	1.791.324.129.483
Máy móc thiết bị	24.396.703.945	24.396.703.945
Phương tiện vận tải	41.366.317.380	28.377.935.800
Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành	576.494.080.000	1.246.945.747.000
Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	43.914.500.000	47.750.000.000
Giấy tờ có giá	50.000.000.000	18.900.000.000
	771.229.042.307	3.157.694.516.228

35. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư dài hạn khác được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác và khách hàng được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026		Trong hạn				
	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 12 tháng đến 5 năm VND
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi các TCCTD khác - góp	-	-	734.167.755	-	-	734.167.755
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	3.192.221.825.636	-	-	3.192.221.825.636
Cho vay khách hàng - góp	1.376.360.115.189	1.572.143.252.357	368.614.723.112	535.663.935.447	5.938.748.822.643	1.063.125.000
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	200.000.000.000	89.872.446.605
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	1.022.341.859	9.202.497.757
Tài sản Có khác - góp	2.737.500.154	-	11.904.270.818	540.774.590.974	9.234.234.666	31.066.869.969
Tổng tài sản (1)	1.379.097.615.343	1.572.143.252.357	4.881.317.472.507	1.076.438.526.421	6.149.005.399.168	8.558.780.538.338
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCCTD khác	-	-	1.990.000.000.000	1.200.000.000.000	1.570.000.000.000	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	412.500.000.000	122.550.000.000	521.465.000.000	1.199.869.283.609
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	763.200.000.000	1.734.300.000.000	9.561.100.000.000	102.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	257.170.477.571	577.970.631.715	361.814.604.021	10.892.293.402
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	3.422.870.477.571	3.634.820.631.715	12.014.379.604.021	1.312.761.577.011
Mức chênh lệch khoản ròng (3) = (1) - (2)	1.379.097.615.343	1.572.143.252.357	1.458.446.994.936	(2.558.382.105.294)	(5.865.374.204.853)	7.246.018.961.327

36. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn dưới 1 tháng; và
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Quá hạn VND	Không hưởng lãi VND	Đến 1 tháng VND	Kỳ thay đổi lãi suất				Tổng cộng VND
				Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	734.167.755	-	-	-	-	734.167.755
Tiền gửi các TCTD khác - gộp	-	-	3.192.221.825.636	-	-	-	-	3.192.221.825.636
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.307.842.485.186	-	-	-	-	1.307.842.485.186
Cho vay khách hàng - gộp	2.948.503.367.546	-	372.646.657.112	541.691.709.847	1.660.731.589.139	4.298.064.129.604	8.398.532.119.507	18.221.232.697.755
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	-	200.000.000.000	89.872.446.605	696.187.184.056
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định - thuần	-	10.224.839.616	-	-	-	-	-	10.224.839.616
Tài sản Có khác - gộp	2.737.500.154	613.159.146.906	-	-	-	-	-	615.896.647.060
Tổng tài sản (1)	2.951.240.867.700	637.893.049.222	4.873.445.135.689	541.691.709.847	1.660.731.589.139	4.498.064.129.604	8.488.404.566.112	24.058.848.909.764

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.990.000.000.000	1.200.000.000.000	725.000.000.000	845.000.000.000	-	4.760.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	1.197.869.283.609	412.500.000.000	122.550.000.000	443.165.000.000	78.300.000.000	2.000.000.000	2.256.384.283.609
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	763.200.000.000	1.734.300.000.000	4.355.100.000.000	5.206.000.000.000	102.000.000.000	12.160.600.000.000
Các khoản nợ khác	-	1.207.848.006.709	-	-	-	-	-	1.207.848.006.709

Tổng nợ phải trả (2)

	-	2.405.717.290.318	3.165.700.000.000	3.056.850.000.000	5.523.265.000.000	6.129.300.000.000	104.000.000.000	20.384.832.290.318
--	---	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-----------------	--------------------

Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)

	2.951.240.867.700	(1.767.824.241.096)	1.707.745.135.689	(2.515.158.290.153)	(3.862.533.410.861)	(1.631.235.870.396)	8.384.404.566.112	407.377.862.451	3.674.016.619.446
--	-------------------	---------------------	-------------------	---------------------	---------------------	---------------------	-------------------	-----------------	-------------------

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt

Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản	Quá hạn VND	Không hưởng lãi VND	Đến 1 tháng VND	Kỳ thay đổi lãi suất				Tổng cộng VND
				Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	529.466.058	-	-	-	-	529.466.058
Tiền gửi các TCCTD khác - gộp	-	-	2.630.076.679.867	-	-	-	-	2.630.076.679.867
Cho vay khách hàng - gộp	2.011.751.377.527	-	306.032.476.874	230.792.273.020	1.297.455.828.699	4.853.872.161.687	6.164.300.462.432	14.865.301.455.239
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	-	-	-	286.458.798.046
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định - thuần	-	13.719.905.066	-	-	-	-	-	13.719.905.066
Tài sản Có khác - gộp	2.219.870.903	494.284.944.699	-	-	-	-	-	496.504.815.602
Tổng tài sản (1)	2.013.971.248.430	522.513.912.465	2.936.638.622.799	230.792.273.020	1.297.455.828.699	4.853.872.161.687	6.164.300.462.432	18.307.100.182.578

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCCTD khác	-	-	2.147.720.000.000	1.960.600.000.000	470.000.000.000	1.720.000.000.000	-	6.298.320.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	631.732.979.219	482.500.000.000	495.600.000.000	609.900.000.000	231.700.000.000	1.500.000.000	2.452.932.979.219
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	269.500.000.000	452.800.000.000	1.154.100.000.000	3.582.200.000.000	574.000.000.000	6.032.600.000.000
Các khoản nợ khác	-	859.017.566.282	-	-	-	-	-	859.017.566.282

Tổng nợ phải trả (2)

-	1.490.750.545.501	2.899.720.000.000	2.909.000.000.000	2.234.000.000.000	5.533.900.000.000	575.500.000.000	-	15.642.870.545.501
---	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-----------------	---	--------------------

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)

2.013.971.248.430	(968.236.633.036)	36.918.622.799	(2.678.207.726.980)	(936.544.171.301)	(680.027.838.313)	5.588.800.462.432	287.555.673.046	2.664.229.637.077
-------------------	-------------------	----------------	---------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-----------------	-------------------

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào, Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong kỳ, tỷ giá giữa VND và USD có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

027
CỔ
TÀI
NG
T
T
NH

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(trương đương VND)

Tài sản

	VND	USD	EUR	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	734.167.755	-	-	734.167.755
Tiền gửi tại các TCTD khác	3.187.654.951.331	4.566.874.305	-	3.192.221.825.636
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.307.842.485.186	-	-	1.307.842.485.186
Cho vay khách hàng – gộp	18.221.232.697.755	-	-	18.221.232.697.755
Chứng khoán đầu tư – gộp	696.187.184.056	-	-	696.187.184.056
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	10.224.839.616	-	-	10.224.839.616
Tài sản có khác – gộp	615.896.647.060	-	-	615.896.647.060

Tổng tài sản (1)

24.054.282.035.459	4.566.874.305	-	24.058.848.909.764
--------------------	---------------	---	--------------------

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay từ các TCTD khác
Tiền gửi khách hàng
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

4.760.000.000.000	-	-	4.760.000.000.000
2.256.384.283.609	-	-	2.256.384.283.609
12.160.600.000.000	-	-	12.160.600.000.000
1.207.846.433.217	-	1.573.492	1.207.848.006.709

Tổng nợ phải trả (2)

20.384.830.716.826	-	1.573.492	20.384.832.290.318
--------------------	---	-----------	--------------------

Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)

3.669.451.318.633	4.566.874.305	(1.573.492)	3.674.016.619.446
-------------------	---------------	-------------	-------------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tương đương VND)

Tài sản	VND	USD	EUR	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	529.466.058	-	-	529.466.058
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.625.810.471.655	4.266.208.212	-	2.630.076.679.867
Cho vay khách hàng – góp	14.865.301.455.239	-	-	14.865.301.455.239
Chứng khoán đầu tư – góp	286.458.798.046	-	-	286.458.798.046
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	13.719.905.066	-	-	13.719.905.066
Tài sản có khác – góp	496.504.815.602	-	-	496.504.815.602
Tổng tài sản (1)	18.302.833.974.366	4.266.208.212	-	18.307.100.182.578
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	6.298.320.000.000	-	-	6.298.320.000.000
Tiền gửi khách hàng	2.452.932.979.219	-	-	2.452.932.979.219
Phát hành giấy tờ có giá	6.032.600.000.000	-	-	6.032.600.000.000
Các khoản nợ khác	859.015.954.340	-	1.611.942	859.017.566.282
Tổng nợ phải trả (2)	15.642.868.933.559	-	1.611.942	15.642.870.545.501
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	2.659.965.040.807	4.266.208.212	(1.611.942)	2.664.229.637.077

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi) trong trường hợp VND giảm giá 1% so với USD.

Loại tiền tệ	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		
USD	(45.668.743)	(36.534.994)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
USD	(42.662.082)	(34.129.666)

37. Thuyết minh giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Vì vậy, các khái niệm được đề cập tại Thuyết minh 3(cc) chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh 37 trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay khách hàng và chứng khoán đầu tư. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(cc)(i).

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(cc)(ii).

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt

Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6
năm 2026

Giá trị ghi sổ

Ghi nhận theo giá
trị hợp lý thông
qua báo cáo kết
quả hoạt động

Cho vay và
phải thu
VND

Sẵn sàng
để bán
VND

Ghi nhận theo
giá trị phân bổ
VND

Tổng giá trị
ghi sổ
VND

Giá trị
hợp lý
VND

Tài sản tài chính

Tiền gửi tại NHNNVN	-	734.167.755	-	-	734.167.755	734.167.755
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	3.192.221.825.636	-	-	3.192.221.825.636	(*)
Chứng khoán kinh doanh – góp	1.307.842.485.186	-	-	-	1.307.842.485.186	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	18.221.232.697.755	-	-	18.221.232.697.755	(*)
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	696.187.184.056	-	696.187.184.056	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	14.509.062.700	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	570.210.775.968	-	-	570.210.775.968	(*)

1.307.842.485.186 21.984.399.467.114 710.696.246.756 - 24.002.938.199.056

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	4.760.000.000.000	4.760.000.000.000	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	2.256.384.283.609	2.256.384.283.609	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	12.160.600.000.000	12.160.600.000.000	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	1.207.848.006.709	1.207.848.006.709	(*)

- - - 20.384.832.290.318 20.384.832.290.318

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

38. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Đến một năm	5.929.675.724	9.223.259.884
Trên một đến năm năm	3.270.133.383	1.766.597.398
	9.199.809.107	10.989.857.282

39. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Công ty sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này sau khi có phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

40. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Điều hành thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với các ước tính kế toán khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

41. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

42. Sự kiện sau ngày báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

43. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

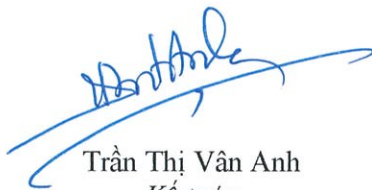
Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Điều hành Công ty phê duyệt vào ngày 11 tháng 8 năm 2026.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập:


Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Người duyệt:


Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng


Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc